SỞ Y TẾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TỈNH ĐIỆN BIÊN

DANH MỤC THUỐC KHÔNG TRÚNG THẦU - GÓI THẦU CUNG ỨNG THUỐC GENERIC ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023 -2024

(Kèm theo Công văn số /SYT-ĐVMS ngày tháng 7 năm 2023 của Đơn vị mua sắm thuốc tập trung)

STT	MHH	Tên hoạt chất	Nhóm	Nđộ - hlượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền
1	DC01	Aciclovir	4	800mg	Uống	Viên	Viên	104,480	1,750	182,840,000
2	DC02	Albendazol	4	400mg	Uống	Viên	Viên	3,400	2,200	7,480,000
3	DC03	Alverin	4	40mg	Uống	Viên	Viên	160,600	185	29,711,000
4	DC06	Ampicilin	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	20,800	5,283	109,886,400
5	DC07	Amphotericin B	5	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	170	168,000	28,560,000
6	DC09	Cephalexin	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1,378,400	795	1,095,828,000
7	DC10	Ciprofloxacin	1	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi	14,540	41,580	604,573,200
8	DC11	Diclofenac	4	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	37,000	265	9,805,000
9	DC21	Nước cất	4	5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	2,098,400	435	912,804,000
10	DC25	Prednisolon	4	5mg	Uống	Viên	Viên	71,200	263	18,725,600
		Tổng								**3,000,213,200**

PHÂN BỔ DANH MỤC THUỐC KHÔNG TRÚNG THẦU - GÓI THẦU CUNG ỨNG THUỐC GENERIC ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023 -2024

(Kèm theo Công văn số /SYT-ĐVMS ngày tháng 7 năm 2023 của Đơn vị mua sắm thuốc tập trung)

STT	MHH	Tên hoạt chất	Nhóm	Nđộ - hlượng	Đơn vị tính	BVT	BV YDCT	BVP	BVTT	TC	TG	MA	TP	ĐB	ĐBĐ	MC	MN	NP	ML	BV 7/5	Tổng
1	DC01	Aciclovir	4	800mg	Viên	7,000	1,200			8,000	32,000	12,000	7,000	18,000		1,000	6,000	5,000	2,000	5,280	**104,480**
2	DC02	Albendazol	4	400mg	Viên							400			3,000						**3,400**
3	DC03	Alverin	4	40mg	Viên		200	400				20,000					8,000			132,000	**160,600**
4	DC06	Ampicilin	4	1g	Chai/Lọ/Ống/Túi									800	20,000						**20,800**
5	DC07	Amphotericin B	5	50mg	Chai/Lọ/Ống/Túi	170															**170**
6	DC09	Cephalexin	4	500mg	Viên				2,000	80,000	80,000	240,000	100,000	140,000	400,000	60,000	20,000	40,000	58,000	158,400	**1,378,400**
7	DC10	Ciprofloxacin	1	200mg/100ml	Chai/Lọ/Ống/Túi		400	2,000			3,200	2,400		1,000	1,500		1,600	2,000		440	**14,540**
8	DC11	Diclofenac	4	75mg	Viên	5,000								32,000							**37,000**
9	DC21	Nước cất	4	5ml	Chai/Lọ/Ống/Túi	70,000	1,000			320,000	600,000	240,000	200,000	96,000	200,000	120,000	90,000	65,000	70,000	26,400	**2,098,400**
10	DC25	Prednisolon	4	5mg	Viên	60,000												2,400		8,800	**71,200**